

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BQP

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được thay thế
trong lĩnh vực quản lý biên giới thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Bộ Quốc phòng**

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Theo đề nghị của Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tại Tờ trình số 1893/TTr-BĐBP ngày 10 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 21 Danh mục thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực quản lý biên giới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng (có Phụ lục Danh mục kèm theo).

Điều 2. Các thủ tục hành chính tại Quyết định này thay thế các thủ tục hành chính tương ứng đã được công bố tại số thứ tự từ 09 - 24 Mục II Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về công bố Bộ thủ tục hành chính hiện hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng và số thứ tự từ 01 - 17 Quyết định số 4534/QĐ-BQP ngày 13/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý biên giới thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Các đồng chí Lãnh đạo BQP;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Cục Cửa khẩu/Bộ đội Biên phòng;
- VPBQP: CVP, PCVP(CCHC),
Cổng TTĐT BQP (để đăng tải);
- Lưu: VT, CCHC. S135.

Thượng tướng Nguyễn Văn Hiến

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIÊN GIỚI THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BQP ngày tháng 4 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Quyết định đã được công bố	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	1.013566	Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng	- Quyết định 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng công bố bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng (Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024) - Quyết định 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý biên giới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng (Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025)	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ 02 TTHC: (1) Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013566); (2) Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013523).
2	1.013567	Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng.	- Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024 - Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ 02 TTHC: (1) Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013567); (2) Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Quyết định đã được công bố	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
						với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013522).
3	1.013574	Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng.	- Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024 - Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ 03 TTHC: (1) Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013574); (2) Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013525); (3) Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam theo tuyến quá cảnh quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy (mã TTHC 1.013571).
4	1.013573	Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền, thuyền viên, hành khách đi trên tàu	- Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024 - Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ 02 TTHC: (1) Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền,

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Quyết định đã được công bố	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
		thuyền nước ngoài chuyển cảng tại cửa khẩu cảng			cảng	thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đi tại cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013573); (2) Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đến tại cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013572); (3) Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài chuyển cảng tại cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013528).
5	1.013588	Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền, thuyền viên, hành khách đi trên tàu chở khách du lịch quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng tại cửa khẩu cảng	Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa từ TTHC: Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền, thuyền viên, hành khách đi trên tàu chở khách du lịch quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng tại cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013588)
6	1.013585	Thủ tục biên đối với tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền, người đi trên tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, tại cửa khẩu cảng	Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa từ TTHC: Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền, người đi trên tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, tại cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013585).

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Quyết định đã được công bố	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
7	1.013552	Thủ tục biên phòng đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	-Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024 -Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ 02 TTHC: (1) Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013552); (2) Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013516).
8	1.013548	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng cảng biển đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa từ TTHC: Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ điện tử biên phòng cảng biển đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013548).
9	1.013586	Thủ tục biên phòng đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam	Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ 02 TTHC: (1) Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam nhập cảnh sau khi đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam (mã TTHC 1.013586); (2) Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam xuất cảnh đi khai thác thủy sản ở

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Quyết định đã được công bố	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
						vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam (mã TTHC 1.013518).
10	1.013587	Thủ tục đăng ký đến, đi đối với phương tiện thủy nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa từ TTHC: <i>Thủ tục đăng ký đến, đi theo cách thức thủ công đối với phương tiện thủy nội địa đến, rời cửa khẩu cảng</i> (mã TTHC 1.013587).
11	1.013570	Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng thuộc khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó	Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa từ TTHC: <i>Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng thuộc khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó</i> (mã TTHC 1.013570).
12	1.013569	Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi	Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa từ TTHC: <i>Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi</i> (mã TTHC 1.013569).
13	1.013568	Thủ tục cấp, tạm dừng và hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với người làm thủ tục	Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ TTHC: <i>Thủ tục cấp, tạm dừng và hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với người làm thủ tục</i> (mã TTHC 1.013568).

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Quyết định đã được công bố	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
14	1.013562	Thủ tục cấp Giấy phép đi bờ cho thuyền viên nước ngoài	Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa từ TTHC: <i>Thủ tục cấp Giấy phép đi bờ cho thuyền viên nước ngoài (mã TTHC 1.013562)</i>
15	1.013564	Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc.	Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ 02 TTHC: (1) <i>Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu thời hạn 12 tháng cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 12 tháng (mã TTHC 1.013564); (2)</i> <i>Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu thời hạn 03 tháng cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 03 tháng (mã TTHC 1.013565).</i>
16	1.013575	Thủ tục cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài; người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài; thuyền viên nước	Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ 03 TTHC: (1) <i>Thủ tục cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển</i>

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Quyết định đã được công bố	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
		ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng				<i>phương tiện Việt Nam, nước ngoài cấp mạn tàu thuyền nước ngoài (mã TTHC 1.013575); (2) Thủ tục cấp Giấy phép cho người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cửa khẩu cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan (mã TTHC 1.013576); (3) Thủ tục cấp Giấy phép cho thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng (mã TTHC 1.013563).</i>
17	1.013550	Thủ tục biên phòng trong cấp thị thực tại cửa khẩu và sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu	Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ 02 TTHC: (1) Thủ tục biên phòng điện tử trong cấp thị thực tại cửa khẩu biên giới đất liền và cửa khẩu cảng (mã TTHC 1.013550); (2) Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu (mã TTHC 1.013517).
18	1.013590	Thủ tục biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ xuất cảnh, nhập cảnh	Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ TTHC: Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số Quyết định đã được công bố	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
					đất liền.	khách công vụ xuất cảnh, nhập cảnh (mã TTHC 1.013590).
19	1.013592	Thủ tục biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh	Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ TTHC: <i>Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh (mã TTHC 1.013592).</i>
20	1.013591	Thủ tục biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh	Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ TTHC: <i>Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh (mã TTHC 1.013591).</i>
21	1.013589	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền	Quyết định số 4357/QĐ-BQP ngày 13/9/2025	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền	Được chuẩn hóa, kết cấu lại từ TTHC: <i>Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền (mã TTHC 1.013589).</i>

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIÊN GIỚI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG (THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ)

1. Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Trực tuyến:

- Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách nhập cảnh tại cửa khẩu cảng theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 4: Chậm nhất 10 giờ sau khi tàu thuyền neo đậu an toàn tại cảng, người làm thủ tục phải xuất trình các loại giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

b) Trực tiếp:

- Bước 1: Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi tàu thuyền đến, neo đậu tại cầu cảng; chậm nhất 04 giờ, sau khi tàu thuyền đến, neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng, người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ đối với tàu thuyền nhập cảnh theo quy định;

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ mà người làm thủ tục nộp và xuất trình; hoàn thành thủ tục nhập cảnh cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách (*nếu có*).

1.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn> (trong trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố).

b) Trực tiếp:

- Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ tại trụ sở Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ theo quy định tại tàu trong các trường hợp:

- + Theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động hàng hải;
- + Có người trốn trên tàu;
- + Tàu thuyền có dấu hiệu rõ ràng vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự;
- + Có căn cứ xác định việc khai báo không đầy đủ, không chính xác về thuyền viên, hành khách;
- + Có căn cứ xác định thuyền viên, hành khách sử dụng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế giả mạo để nhập cảnh.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp:

- + Bản khai chung;
- + Danh sách thuyền viên;
- + Danh sách hành khách (*nếu có*);
- + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- + Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử (trực tuyến) hoặc các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình (trực tiếp).

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục hoặc

Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm chứng nhập cảnh vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (*nếu có*), hộ chiếu của thuyền viên Việt Nam, hộ chiếu của hành khách (*nếu có*).

1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (*bản điện tử hoặc bản giấy*):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....					
Hàng trung chuyển Transshipment cargo					
.....					
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit	
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					
.....					
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit					
.....					
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks			
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)			
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)			
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities			
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)				
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number			
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)					

Number of port clearance

Ghi chú:*Note:*

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness
DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

										Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document		

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/Name of ship:	Đại lý cảng tiếp/Agent in next port:
Số IMO/IMO number:	Địa chỉ đại lý/Agent address:
Quốc tịch tàu/Flag State of ship:	IRCS:
Công ty tàu/Company:	Số INMARSAT/INMARSAT number:
Địa chỉ công ty/Company address:	Cảng đăng ký/Port of registry:
Tên thuyền trưởng/Name of the Master:	
Đại lý tàu biển/Shipping agent:	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/Date/time found on board:
 Nơi tìm thấy trên tàu/Place of boarding:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/Country of boarding:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/Date/time of boarding:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/Intended final destination:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/Stated reasons for boarding ship:
 Họ/Surname: Tên/Given name:
 Tên khác/Name by which known:
 Giới tính/Gender:
 Ngày sinh/Date of birth:
 Nơi sinh/Place of birth:
 Khai báo về quốc tịch/Claimed nationality:
 Địa chỉ nhà riêng/Home address:
 Quốc gia cư trú/Country of domicile:
 Số-loại giấy tờ /ID document type, e.g. Passport No:
 Sổ thuyền viên/Seaman's book No:
 Nếu có/If yes,
 Ngày cấp/When issued:
 Nơi cấp/Where issued:
 Ngày hết hạn/Date of expiry:
 Cơ quan cấp/Issued by:
 Ảnh của người trốn trên tàu/Photograph of the stowaway:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
 General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/First language:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:
 Khả năng viết/Written:
 Ngôn ngữ khác/Other languages:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:
 Khả năng viết/Written:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân

cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mark and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

[illegible]

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

2. Thủ tục biên phòng đối với tàu, thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Trực tuyến:

- Bước 1: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách xuất cảnh theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng Thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 4: Chậm nhất ngay trước khi tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải xuất trình các loại giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Bước 5: Đối với tàu thuyền thời gian neo đậu tại cảng dưới 24 giờ, không thay đổi về thuyền viên, hành khách, người làm thủ tục được phép khai báo thủ tục xuất cảnh cho tàu thuyền ngay sau khi khai báo thủ tục nhập cảnh; xuất trình một lần các loại giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

b) Trực tiếp:

- Bước 1: Chậm nhất 02 giờ, trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng; riêng tàu chở khách du lịch quốc tế và tàu thuyền chuyên tuyến, chậm nhất ngay trước thời điểm tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ đối với tàu thuyền xuất cảnh theo quy định;

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ mà người làm thủ tục nộp và xuất trình; hoàn thành thủ tục xuất cảnh cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách (*nếu có*).

2.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn> (trong trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố).

b) Trực tiếp:

- Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ tại trụ sở Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ theo quy định tại tàu trong các trường hợp:

- + Theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động hàng hải;
- + Có người trốn trên tàu;
- + Tàu thuyền có dấu hiệu rõ ràng vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự;
- + Có căn cứ xác định việc khai báo không đầy đủ, không chính xác về thuyền viên, hành khách;
- + Có căn cứ xác định thuyền viên, hành khách sử dụng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế giả mạo để xuất cảnh.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp:

- + Bản khai chung;
- + Danh sách thuyền viên;
- + Danh sách hành khách (*nếu có*);
- + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- + Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử (trực tuyến) hoặc các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình (trực tiếp).

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm chứng

nhập cảnh vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (nếu có), hộ chiếu của thuyền viên Việt Nam, hộ chiếu của hành khách (nếu có).

2.8. Phí, lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử hoặc bản giấy):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness
BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

	☐ Vào Arrival	☐ Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship	1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Hô hiệu Call sign	1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....					
Hàng trung chuyển Transshipment cargo					
.....					
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit	
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					
.....					
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit					
.....					
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks			
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)			
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)			
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities			
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)				
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number			
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)					

Number of port clearance

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness
DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

										Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document		

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....
Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/Name of ship:	Đại lý cảng tiếp/Agent in next port:
Số IMO/IMO number:	Địa chỉ đại lý/Agent address:
Quốc tịch tàu/Flag State of ship:	IRCS:
Công ty tàu/Company:	Số INMARSAT/INMARSAT number:
Địa chỉ công ty/Company address:	Cảng đăng ký/Port of registry:
Tên thuyền trưởng/Name of the Master:	
Đại lý tàu biển/Shipping agent:	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/Date/time found on board:
 Nơi tìm thấy trên tàu/Place of boarding:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/Country of boarding:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/Date/time of boarding:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/Intended final destination:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/Stated reasons for boarding ship:
 Họ/Surname: Tên/Given name:
 Tên khác/Name by which known:
 Giới tính/Gender:
 Ngày sinh/Date of birth:
 Nơi sinh/Place of birth:
 Khai báo về quốc tịch/Claimed nationality:
 Địa chỉ nhà riêng/Home address:
 Quốc gia cư trú/Country of domicile:
 Số-loại giấy tờ /ID document type, e.g. Passport No:
 Sổ thuyền viên/Seaman's book No:
 Nếu có/If yes,
 Ngày cấp/When issued:
 Nơi cấp/Where issued:
 Ngày hết hạn/Date of expiry:
 Cơ quan cấp/Issued by:
 Ảnh của người trốn trên tàu/Photograph of the stowaway:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
 General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/First language:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:
 Khả năng viết/Written:
 Ngôn ngữ khác/Other languages:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:
 Khả năng viết/Written:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân

cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

						Vào Arrival					Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu Name of ship						1.2 Số IMO IMO number				1.3 Hồ hiệu Call Sign				
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of anival/departure				3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure			4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship				
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc. tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman’s passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not	

18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

3. Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng

3.1. Trình tự thực hiện:

3.1.1 Trực tuyến:

a) Tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng:

- Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng; chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách quá cảnh tại cửa khẩu cảng theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng Thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 4: Chậm nhất 10 giờ sau khi tàu thuyền neo đậu an toàn tại cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng người làm thủ tục phải xuất trình các loại giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

b) Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam theo tuyến quá cảnh quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy:

* Tại cửa khẩu nhập cảnh:

- Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 4: Chậm nhất 02 giờ sau khi tàu thuyền đến cửa khẩu cảng nhập cảnh, người làm thủ tục phải xuất trình giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Bước 5: Đối với tàu thuyền có văn bản hồ sơ vụ việc liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách trên tàu, Biên phòng cửa khẩu cảng tại cửa khẩu cảng nhập cảnh lập hồ sơ tàu thuyền chuyển cảng bằng hồ sơ giấy để chuyển theo tàu cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến;

- Bước 6: Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu thuyền rời cửa khẩu cảng nhập cảnh, người làm thủ tục phải đến trụ sở trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa để tiếp nhận hồ sơ chuyển cảng, giao cho thuyền trưởng để chuyển cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến.

* Tại cửa khẩu xuất cảnh:

- Bước 1: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng Thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 4: Chậm nhất ngay trước khi tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải xuất trình các loại giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

3.1.2. Trực tiếp:

- Bước 1: Chậm nhất 02 giờ, trước khi tàu thuyền quá cảnh, người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ đối với tàu thuyền quá cảnh theo quy định;

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ mà người làm thủ tục nộp và xuất trình; hoàn thành thủ tục quá cảnh cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách (*nếu có*).

3.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ

<http://thutucbienphong.gov.vn> (trong trường hợp Công thông tin một cửa quốc gia có sự cố).

b) Trực tiếp:

- Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ tại trụ sở Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ theo quy định tại tàu trong các trường hợp:

- + Theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động hàng hải;
- + Có người trốn trên tàu;
- + Tàu thuyền có dấu hiệu rõ ràng vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự;
- + Có căn cứ xác định việc khai báo không đầy đủ, không chính xác về thuyền viên, hành khách;
- + Có căn cứ xác định thuyền viên, hành khách sử dụng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế giả mạo để quá cảnh.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp:

- + Bản khai chung;
 - + Danh sách thuyền viên;
 - + Danh sách hành khách (nếu có);
 - + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có);
 - + Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).
- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử (trực tuyến) hoặc các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình (trực tiếp).

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm chứng nhập cảnh (khi tàu đến cảng), xuất cảnh (khi tàu rời cảng) vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (nếu có).

3.8. Phí, lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử hoặc bản giấy):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....					
Hàng trung chuyển Transshipment cargo					
.....					
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit	
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					
.....					
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit					
.....					
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks			
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)			
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)			
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities			
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)				
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number			
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)					

Number of port clearance

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness
DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

										Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document		

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship</i> :	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port</i> :
Số IMO/ <i>IMO number</i> :	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address</i> :
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship</i> :	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company</i> :	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number</i> :
Địa chỉ công ty/ <i>Company address</i> :	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i> :
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master</i> :	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent</i> :	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
 Họ/*Surname*: Tên/*Given name*:
 Tên khác/*Name by which known*:
 Giới tính/*Gender*:
 Ngày sinh/*Date of birth*:
 Nơi sinh/*Place of birth*:
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No*:
 Số thuyền viên/*Seaman's book No*:
 Nếu có/*If yes*,
 Ngày cấp/*When issued*:
 Nơi cấp/*Where issued*:
 Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
 Cơ quan cấp/*Issued by*:
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:
 Ngôn ngữ khác/*Other languages*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân

cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

[illegible]

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

4. Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng tại cửa khẩu cảng

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Trực tuyến:

- Bước 1: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng hoặc chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách chuyển cảng đi theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng Thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 4: Trường hợp tàu thuyền chuyển cảng đi có văn bản hồ sơ vụ việc liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách trên tàu, Biên phòng cửa khẩu cảng lập hồ sơ tàu thuyền chuyển cảng bằng hồ sơ giấy để chuyển theo tàu cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến. Đối với tàu thuyền chuyển cảng đến có hồ sơ giấy kèm theo, chậm nhất 02 giờ, sau khi tàu thuyền neo đậu an toàn tại cầu cảng; chậm nhất 04 giờ, sau khi tàu thuyền neo đậu an toàn tại vị trí khác trong vùng nước cảng, người làm thủ tục phải nộp hồ sơ giấy của tàu thuyền chuyển cảng cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến.

- Bước 5: Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải đến trụ sở trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa để tiếp nhận hồ sơ giấy của tàu thuyền chuyển cảng đi, giao cho thuyền trưởng để chuyển cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến.

b) Trực tiếp:

- Bước 1: Chậm nhất 02 giờ, trước khi tàu thuyền chuyển cảng đi dự kiến rời cảng; riêng tàu chở khách du lịch quốc tế và tàu thuyền chuyên tuyến, chậm nhất ngay trước thời điểm tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đi các loại giấy tờ đối với tàu thuyền chuyển cảng đi theo quy định;

- Bước 2: Chậm nhất 02 giờ, sau khi tàu thuyền chuyển cảng đến, neo đậu an toàn tại cầu cảng; chậm nhất 04 giờ, sau khi tàu thuyền chuyển cảng đến, neo đậu an toàn tại các vị trí khác trong vùng nước cảng, người làm thủ tục phải nộp hồ sơ chuyển cảng cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến;

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ và hồ sơ chuyển cảng do người làm thủ tục nộp; hoàn thành thủ tục chuyển cảng tàu thuyền, thuyền viên, hành khách.

4.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn> (trong trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố).

b) Trực tiếp:

- Người làm thủ tục nộp và xuất trình các loại giấy tờ, hồ sơ chuyển cảng tại trụ sở Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Trường hợp có văn bản hồ sơ vụ việc liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách trên tàu người làm thủ tục tiếp nhận hoặc nộp hồ sơ chuyển cảng tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp:

- + Bản khai chung;
- + Danh sách thuyền viên;
- + Danh sách hành khách (nếu có);
- + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có);
- + Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).

- Thành phần hồ sơ phải nộp đối với tàu thuyền chuyển cảng đến (trực tiếp): Hồ sơ chuyển cảng của Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đi gửi Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến.

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình đối với tàu thuyền chuyển cảng đi (trực tiếp): Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

- Giấy phép đi bờ của thuyền viên nước ngoài (nếu có), trừ thuyền viên nước ngoài đi trên tàu thuyền chuyên tuyến quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng (trực tiếp).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

a) Trực tuyến: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

b) Trực tiếp:

- Đối với tàu thuyền chuyển cảng đi: Chậm nhất 01 giờ, từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình;
- Đối với tàu thuyền chuyển cảng đến: Chậm nhất 30 phút, từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng nhận được hồ sơ chuyển cảng.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng niêm phong hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đi; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đến.

4.8. Phí, lệ phí: Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (*bản điện tử hoặc bản giấy*):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;
- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.
- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....					
Hàng trung chuyển Transshipment cargo					
.....					
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit	
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					
.....					
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit					
.....					
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks			
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)			
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)			
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities			
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)				
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number			
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)					

Number of port clearance

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

							Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.		
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

[illegible]

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

5. Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền, thuyền viên, hành khách đi trên tàu chở khách du lịch quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng tại cửa khẩu cảng

5.1. Trình tự thực hiện:

5.1.1. Đối với tàu chở khách du lịch quốc tế:

a) Trực tuyến:

- Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách nhập cảnh tại cửa khẩu cảng theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*). Đối với hành khách và thuyền viên Việt Nam thực hiện thủ tục trực tiếp tại tàu;

- Bước 4: Chậm nhất 12 giờ, trước khi tàu đến cảng, doanh nghiệp lữ hành quốc tế đón khách phải nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ theo quy định.

b) Trực tiếp:

- Bước 1: Chậm nhất 12 giờ, trước khi tàu đến cảng, doanh nghiệp lữ hành quốc tế đón khách phải nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ theo quy định;

Trường hợp vì lý do khách quan không đủ thời gian để nộp bản chính, theo văn bản đề nghị của doanh nghiệp lữ hành quốc tế, Biên phòng cửa khẩu cảng cho phép doanh nghiệp lữ hành quốc tế nộp bản fax hoặc bản sao Công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để làm thủ tục cho hành khách; trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ khi nộp bản fax hoặc bản sao, doanh nghiệp lữ hành phải nộp bản chính Công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cho Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Bước 2: Chậm nhất 02 giờ, sau khi tàu đến, neo đậu an toàn tại cầu cảng; chậm nhất 04 giờ, sau khi tàu đến, neo đậu an toàn tại các vị trí khác trong vùng nước cảng, người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ theo quy định đối với tàu nhập cảnh, hồ sơ chuyển

cảng đối với tàu chuyên cảng đến; chậm nhất ngay trước thời điểm tàu rời cảng người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ theo quy định đối với tàu xuất cảnh, chuyển cảng đi;

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ mà người làm thủ tục nộp và xuất trình; hoàn thành thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng cho tàu, thuyền viên, hành khách.

5.1.2. Đối với tàu khách quốc tế được cấp giấy phép chở khách du lịch nội địa: Trước khi tàu đón khách người làm thủ tục và doanh nghiệp lữ hành phải nộp cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ theo quy định.

5.2. Cách thức thực hiện:

a) Đối với tàu chở khách du lịch quốc tế:

- Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn> (trong trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố).

- Trực tiếp: Doanh nghiệp lữ hành quốc tế nộp các loại giấy tờ tại trụ sở Biên phòng cửa khẩu cảng; Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ tại tàu.

b) Đối với tàu khách quốc tế được cấp giấy phép chở khách du lịch nội địa: Doanh nghiệp lữ hành và người làm thủ tục nộp các loại giấy tờ tại trụ sở Biên phòng cửa khẩu cảng.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

5.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đối với tàu chở khách du lịch quốc tế:

* Trực tuyến: Khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (*nếu có*);
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

* Trực tiếp

- Thành phần hồ sơ doanh nghiệp lữ hành quốc tế phải nộp:
 - + 01 bản chính Chương trình du lịch của hành khách;
 - + 01 bản sao Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế (*lần đầu tiên đón khách tại cảng*);
 - + Bản chính Công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế của Cục

Quản lý xuất nhập cảnh/Bộ Công an (nếu có thuyền viên, hành khách đề nghị cấp thị thực), trừ thuyền viên, hành khách mang hộ chiếu đã có thị thực Việt Nam và thuyền viên, hành khách mang hộ chiếu thuộc diện miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam.

- Thành phần hồ sơ người làm thủ tục phải nộp khi làm thủ tục nhập cảnh:

- + 01 bản chính Bản khai chung;
- + 01 bản chính Danh sách thuyền viên;
- + 01 bản chính Danh sách hành khách;
- + 01 bản chính Bản khai vũ khí và vật liệu nổ *(nếu có)*;
- + 01 bản chính Bản khai người trốn trên tàu *(nếu có)*.

- Thành phần hồ sơ người làm thủ tục phải nộp khi làm thủ tục xuất cảnh, chuyển cảng đi:

- + 01 bản chính Bản khai chung;
- + 01 bản chính Danh sách thuyền viên *(nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh)*;
- + 01 bản chính Danh sách hành khách *(nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh)*;
- + 01 bản chính Bản khai vũ khí và vật liệu nổ *(nếu có)*;
- + 01 bản chính Bản khai người trốn trên tàu *(nếu có)*;
- + Giấy phép đi bờ của thuyền viên nước ngoài *(nếu có)*.

- Thành phần hồ sơ người làm thủ tục phải nộp khi làm thủ tục chuyển cảng đi: Hồ sơ chuyển cảng.

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

b) Đối với tàu khách quốc tế được cấp giấy phép chở khách du lịch nội địa (trực tuyến hoặc trực tiếp):

- Thành phần hồ sơ doanh nghiệp lữ hành phải nộp: 01 bản chính Chương trình du lịch của khách du lịch nội địa và 01 bản chính Danh sách hành khách.

- Thành phần hồ sơ người làm thủ tục phải nộp: 01 bản sao giấy phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép tàu đón khách du lịch nội địa giữa các cảng của Việt Nam.

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình:

+ Thuyền viên, Hành khách là người nước ngoài phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;

+ Hành khách là người Việt Nam sử dụng Căn cước hoặc Căn cước công dân: Hành khách không phải xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân nếu

đơn vị Biên phòng cửa khẩu cảng kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân (Biên phòng cửa khẩu cảng tự tra cứu, kiểm tra). Trường hợp đơn vị Biên phòng cửa khẩu cảng chưa kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, hành khách có thể xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân trên VNeID hoặc bản cứng.

5.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử (trực tuyến) hoặc các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình (trực tiếp) đối với tàu nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đi;

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình đối với tàu chuyển cảng đến.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Hải quan cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Kiểm dịch y tế quốc tế, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu cảng.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm chứng nhập cảnh, xuất cảnh vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, hộ chiếu của thuyền viên Việt Nam, hộ chiếu của hành khách đối với tàu nhập cảnh, xuất cảnh và và thị thực theo danh sách; niêm phong hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đi; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đến.

5.8. Phí, lệ phí: Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (*bản điện tử hoặc bản giấy*):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP

ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....					
Hàng trung chuyển Transshipment cargo					
.....					
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit	
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					
.....					
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit					
.....					
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks			
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)			
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)			
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities			
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)				
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number			
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)					

Number of port clearance

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness
DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

										Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document		

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

[illegible]

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

6. Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền, người đi trên tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, tại cửa khẩu cảng

6.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi tàu thuyền neo đậu tại cầu cảng; chậm nhất 04 giờ, kể từ khi tàu thuyền neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng, người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ đối với tàu thuyền nhập cảnh, hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đến theo quy định;

Chậm nhất 02 giờ, trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng, người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ đối với tàu thuyền xuất cảnh, tàu thuyền chuyển cảng đi theo quy định;

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ mà người làm thủ tục nộp và xuất trình; hoàn thành thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng.

6.2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ tại trụ sở Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ phải nộp:

+ 01 bản chính Bản khai chung;

+ 01 bản chính Danh sách thuyền viên;

+ 01 bản chính Danh sách hành khách (*nếu có*);

+ 01 bản chính Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);

+ 01 bản chính Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách (*nếu có*) hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình đối với tàu nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đi;

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận hồ sơ chuyển cảng đối với tàu chuyển cảng đến.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Hải quan cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Kiểm dịch y tế quốc tế, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu cảng.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm chứng nhập cảnh, xuất cảnh vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, hộ chiếu của thuyền viên Việt Nam, hộ chiếu của hành khách đối với tàu nhập cảnh, xuất cảnh; niêm phong hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đi; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ chuyển cảng đối với tàu thuyền chuyển cảng đến.

6.8. Phí, lệ phí: Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (*bản điện tử hoặc bản giấy*):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);
- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....					
Hàng trung chuyển Transshipment cargo					
.....					
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit	
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					
.....					
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit					
.....					
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks			
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)			
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)			
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities			
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)				
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number			
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)					

Number of port clearance

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness
DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

										Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document		

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

[illegible]

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

7: Thủ tục biên phòng đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Trực tuyến:

* Đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến cửa khẩu cảng:

- Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa dự kiến đến cửa khẩu cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử hợp lệ, Biên phòng cửa khẩu cảng gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến cửa khẩu cảng cho người làm thủ tục theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*).

- Bước 3: Chậm nhất 02 giờ sau khi tàu neo đậu tại cầu cảng, chậm nhất 04 giờ sau khi tàu neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng, người làm thủ tục phải xuất trình *giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách* cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

* Đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời cửa khẩu cảng:

- Bước 1: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển Việt Nam rời cửa khẩu cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*).

- Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử hợp lệ, Biên phòng cửa khẩu cảng gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời cửa khẩu cảng cho người làm thủ tục theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*).

- Bước 3: Ngay trước khi tàu rời cửa khẩu cảng, người làm thủ tục phải xuất trình *giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách* cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

b) Trực tiếp:

- Bước 1: Chậm nhất 02 giờ, sau khi tàu neo đậu tại cầu cảng; chậm nhất 04 giờ, sau khi tàu neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng, người làm thủ tục phải làm thủ tục đến cảng cho tàu;

- Bước 2: Chậm nhất 02 giờ, trước khi tàu rời cảng, người làm thủ tục phải làm thủ tục rời cảng cho tàu;

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra các loại giấy tờ, thực hiện thủ tục đến, rời cảng cho tàu.

7.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn> (trong trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố).

b) Trực tiếp: Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ tại trụ sở Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách (nếu có).

- Thành phần hồ sơ xuất trình:

+ Hộ chiếu của thuyền viên; hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của hành khách.

+ Đối với hành khách sử dụng Căn cước hoặc Căn cước công dân: Hành khách không phải xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân nếu đơn vị Biên phòng cửa khẩu cảng kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân (Biên phòng cửa khẩu cảng tự tra cứu, kiểm tra). Trường hợp đơn vị Biên phòng cửa khẩu cảng chưa kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, hành khách có thể xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân trên VNeID hoặc bản cứng.

- Thành phần hồ sơ xuất trình khi có yêu cầu của Biên phòng cửa khẩu cảng: Sổ nhật ký hành trình; giấy tờ liên quan đến hàng hóa (*nếu có hàng hóa trên tàu*), bao gồm: Hợp đồng vận chuyển hàng hóa; hợp đồng mua bán hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; giấy phép vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đối với các loại hàng hóa vận chuyển có điều kiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử (trực tuyến) hoặc các loại giấy tờ mà người làm thủ tục nộp và xuất trình (trực tiếp).

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền.

7.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng.
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Trực tuyến: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến hoặc rời cửa khẩu cảng.
- Trực tiếp: Biên phòng cửa khẩu cảng đóng dấu kiểm soát đến, đi vào Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (nếu có).

7.8. Phí, lệ phí: Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử hoặc bản giấy):

- Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);
- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải
- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.
- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness
DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

							Vào Arrival			Rời Departure	Trang số: Page No.	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

[illegible]

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

8. Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng cảng biển đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng

8.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Biên phòng cửa khẩu cảng yêu cầu khai báo sửa đổi, bổ sung sau khi phát hiện khai báo thủ tục biên phòng điện tử của người làm thủ tục không đầy đủ, không chính xác hoặc người làm thủ tục khai báo sửa đổi, bổ sung sau khi phát hiện sai sót hoặc cập nhật được thông tin cần khai báo bổ sung trong hồ sơ điện tử.

- Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo của Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc chậm nhất 02 giờ sau khi tàu neo đậu tại cầu cảng; chậm nhất 04 giờ sau khi tàu neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng đối với tàu biển Việt Nam đến cửa khẩu cảng; chậm nhất ngay trước tàu rời cửa khẩu cảng đối với tàu biển Việt Nam rời cửa khẩu cảng, người làm thủ tục phải gửi hồ sơ điện tử đề nghị sửa đổi, bổ sung cho Biên phòng cửa khẩu cảng qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

- Bước 3: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ điện tử sửa đổi, bổ sung, Biên phòng cửa khẩu cảng phải xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử đối với hồ sơ điện tử sửa đổi, bổ sung và gửi cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

8.2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn>.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Yêu cầu sửa chữa, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.
- Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục biên phòng điện tử cảng biển cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng.

8.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng.
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử đối với hồ sơ điện tử sửa đổi, bổ sung.

8.8. Phí, lệ phí: Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Yêu cầu sửa chữa, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

Yêu cầu sửa chữa, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 08 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

**BAN CHỈ HUY (ĐƠN) BPCK..(1)..
ĐỘI THỦ TỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TT-BPCK...

....(2)...., ngày tháng năm 20....

YÊU CẦU

Sửa chữa, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử

Đội Thủ tục, Biên phòng cửa khẩu cảng...(3) yêu cầu ông (bà):.....(4)
Chức vụ:
Cơ quan (doanh nghiệp):
là người làm thủ tục cho tàu:(5)
Quốc tịch:.....; hồ hiệu:khai báo bổ sung những nội dung dưới đây và gửi Đội thủ tục, Biên phòng cửa khẩu cảngtrước hồi.....giờ..... ngày.....tháng.....năm để thực hiện thủ tục nhập cảnh (xuất cảnh, chuyển cảng đi, chuyển cảng đến đến) cho tàu
.....
1.
2.
3.

Nơi nhận:

- Đại lý..(6).. (để thực hiện);
- Lưu: Đội Thủ tục

CÁN BỘ THỦ TỤC
(Ghi rõ họ tên)

Chú thích:

- (1), (3) Tên đơn vị BPCK cảng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- (2) Địa danh;
- (4) Tên người làm thủ tục;
- (5) Tên tàu mà người làm thủ tục khai báo;
- (6) Tên đại lý tàu biển khai báo thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 09 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

...(1)..., ngày.....tháng.....năm 20....

ĐỀ NGHỊ

Sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng cảng biển

Họ và tên:

Chức vụ:

(Tên cơ quan, doanh nghiệp)

Địa chỉ:

Là người làm thủ tục cho tàu:...(2)...quốc tịch:.....; hồ hiệu:.....

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung khai báo thủ tục biên phòng những nội dung dưới đây:

1.

2.

3.

Lý do đề nghị được sửa đổi, bổ sung nội dung đã khai báo:.....

.....

...../.

Nơi nhận

- Đội thủ tục BPCK cảng..(3)..

- Lưu

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ghi rõ họ tên)

Chú thích:

- (1) Địa danh;

- (2) Tên đơn vị BPCK cảng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

- (3) Tên tàu mà người làm thủ tục khai báo.

9. Thủ tục biên phòng đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam

9.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất 12 giờ, trước khi tàu dự kiến rời khỏi vùng biển Việt Nam hoặc sau khi tàu về đến khu vực biên giới biển Việt Nam, người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ theo quy định đối với tàu cá Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh;

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình; hoàn thành thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh cho tàu thuyền, thuyền viên, hành khách *(nếu có)*.

9.2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục nộp và xuất trình các loại giấy tờ tại trụ sở Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ nộp:

- Thành phần hồ sơ phải nộp khi xuất cảnh:

- + 02 bản chính Bản khai chung;
- + 02 bản chính Danh sách thuyền viên;
- + 02 bản chính Danh sách hành khách *(nếu có)*;
- + 02 bản chính Bản khai vũ khí và vật liệu nổ *(nếu có)*.

- Thành phần hồ sơ phải nộp khi nhập cảnh:

- + 01 bản chính Bản khai chung;
- + 01 bản chính Danh sách thuyền viên;
- + 01 bản chính Danh sách hành khách *(nếu có)*;
- + 01 bản chính Bản khai vũ khí và vật liệu nổ *(nếu có)*;
- + 01 bản chính Bản khai người trốn trên tàu *(nếu có)*.

- Thành phần hồ sơ xuất trình:

+ Bản chính Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam do Cục Thủy sản và Kiểm ngư/Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp khi xuất cảnh;

+ Hộ chiếu phổ thông và sổ thuyền viên tàu cá của thuyền viên; hộ chiếu của hành khách *(nếu có)*.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người làm thủ tục nộp và xuất trình.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Hải quan cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Kiểm dịch y tế quốc tế, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu cảng.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm chứng nhập cảnh, xuất cảnh vào Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (*nếu có*), hộ chiếu của thuyền viên, hộ chiếu của hành khách (*nếu có*) và khi xuất cảnh trả lại cho người làm thủ tục 01 bản: Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (*nếu có*).

9.8. Phí, lệ phí: Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (*Bản giấy*):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);
- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;
- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thủy sản.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....					
Hàng trung chuyển Transshipment cargo					
.....					
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit	
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					
.....					
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit					
.....					
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks			
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)			
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)			
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities			
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)				
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number			
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)					

Number of port clearance

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

							Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship</i> :	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port</i> :
Số IMO/ <i>IMO number</i> :	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address</i> :
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship</i> :	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company</i> :	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number</i> :
Địa chỉ công ty/ <i>Company address</i> :	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i> :
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master</i> :	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent</i> :	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
 Họ/*Surname*: Tên/*Given name*:
 Tên khác/*Name by which known*:
 Giới tính/*Gender*:
 Ngày sinh/*Date of birth*:
 Nơi sinh/*Place of birth*:
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No*:
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No*:
 Nếu có/*If yes*,
 Ngày cấp/*When issued*:
 Nơi cấp/*Where issued*:
 Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
 Cơ quan cấp/*Issued by*:
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:
 Ngôn ngữ khác/*Other languages*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE

DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

[illegible]

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

10. Thủ tục đăng ký đến, đi đối với phương tiện thủy nội địa đến, rời cửa khẩu cảng

10.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất 02 giờ, sau khi phương tiện thủy nội địa neo đậu tại cầu cảng; chậm nhất 04 giờ, sau khi phương tiện thủy nội địa neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng, người đăng ký phải đăng ký đến cho phương tiện thủy nội địa;

- Bước 2: Chậm nhất 01 giờ, trước khi phương tiện thủy nội địa rời cảng, người đăng ký phải đăng ký đi cho phương tiện thủy nội địa;

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra các loại giấy tờ, thực hiện đăng ký đến, đi cho phương tiện thủy nội địa.

10.2. Cách thức thực hiện: Người đăng ký nộp, xuất trình các loại giấy tờ tại trụ sở Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ phải nộp:

+ 02 bản chính Bản khai chung

+ 02 bản chính Danh sách thuyền viên;

+ 02 bản chính Danh sách hành khách (*nếu có*).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình:

+ Đối với thuyền viên: Sổ thuyền viên;

+ Đối với hành khách (*nếu có*): Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc sử dụng Căn cước hoặc Căn cước công dân: Hành khách không phải xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân nếu đơn vị Biên phòng cửa khẩu cảng kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân (Biên phòng cửa khẩu cảng tự tra cứu, kiểm tra). Trường hợp đơn vị Biên phòng cửa khẩu cảng chưa kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, hành khách có thể xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân trên VNeID hoặc bản cứng.

+ Các loại giấy tờ người đăng ký phải xuất trình khi có yêu cầu của Biên phòng cửa khẩu cảng: Sổ nhật ký hành trình. Giấy tờ liên quan đến hàng hóa nếu có hàng hóa trên phương tiện thủy nội địa, bao gồm: Hợp đồng vận chuyển hàng hóa; hợp đồng mua bán hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; giấy phép vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đối với các loại hàng hóa vận chuyển có điều kiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 30 phút, từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ mà người đăng ký nộp và xuất trình.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thuyền trưởng hoặc chủ tàu, người được ủy quyền.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên phòng cửa khẩu cảng đóng dấu kiểm soát đèn, đi vào Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách (*nếu có*) và trả lại người đăng ký 01 Danh sách thuyền viên, 01 Danh sách hành khách (*nếu có*).

10.8. Phí, lệ phí: Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản khai chung theo Mẫu số 59 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

Danh sách hành khách theo Mẫu số 61 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 59 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI CHUNG

(Cho phương tiện thủy nội địa)

	Đến	Rời
1. Tên phương tiện:	5. Tên cầu, bến cảng sẽ cập:	6. Thời gian hoạt động tại cảng: <i>Thời gian đến cảng:</i> <i>Thời gian rời cảng:</i>
2. Số đăng ký:		
3. Dung tích:	7. Cảng, bến rời cuối cùng	8. Cảng/bến kế tiếp
4. Trọng tải:		
9. Tên thuyền trưởng		
10. Tên, địa chỉ, số điện thoại của chủ phương tiện:		
11. Hàng hóa, số lượng xếp/dỡ:		
12. Mã số Giấy phép rời cảng, bến điện tử (*):		

(*) Mục này chỉ khai khi phương tiện đến cảng

..., ngày... tháng... năm ...
Thuyền trưởng (hoặc người được ủy quyền hoặc đại lý)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

[illegible]

Ghi chú:*Note:*

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 61 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
(Cho phương tiện thủy nội địa)

			Đến		Rời
Tên tàu:					
TT	Họ và tên	Ngày và nơi sinh		Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân	

..., ngày... tháng... năm ...
Thuyền trưởng (hoặc người được ủy quyền hoặc đại lý)

11. Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng thuộc khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó

11.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách nhập cảnh; chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách xuất cảnh theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 4: Chậm nhất 10 giờ sau khi tàu thuyền nhập cảnh neo đậu an toàn tại cảng, chậm nhất ngay trước khi tàu thuyền xuất cảnh rời cảng, người làm thủ tục phải xuất trình *các loại* giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

11.2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn> (trong trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố).

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- + Bản khai chung;
- + Danh sách thuyền viên;
- + Danh sách hành khách (*nếu có*);
- + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- + Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại

quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sở thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng hoặc giấy tờ theo quy định của điều ước, thỏa thuận đã được ký kết giữa Việt Nam với quốc gia đó.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục.

11.8. Phí, lệ phí: Không.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (*bản điện tử*):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);
- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;
- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.
- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....					
Hàng trung chuyển Transshipment cargo					
.....					
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit	
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					
.....					
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit					
.....					
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks			
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)			
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)			
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities			
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)				
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number			
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)					

Number of port clearance

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

							Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship</i> :	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port</i> :
Số IMO/ <i>IMO number</i> :	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address</i> :
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship</i> :	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company</i> :	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number</i> :
Địa chỉ công ty/ <i>Company address</i> :	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i> :
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master</i> :	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent</i> :	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
 Họ/*Surname*: Tên/*Given name*:
 Tên khác/*Name by which known*:
 Giới tính/*Gender*:
 Ngày sinh/*Date of birth*:
 Nơi sinh/*Place of birth*:
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No*:
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No*:
 Nếu có/*If yes*,
 Ngày cấp/*When issued*:
 Nơi cấp/*Where issued*:
 Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
 Cơ quan cấp/*Issued by*:
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:
 Ngôn ngữ khác/*Other languages*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE

DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH PASSENGER LIST

[illegible]

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

12. Thủ tục biên phòng đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi

12.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng dầu khí ngoài khơi; chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng dầu khí ngoài khơi, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách nhập cảnh, xuất cảnh theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

- Bước 4: Người làm thủ tục phải xuất trình các loại giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

12.2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn> (trong trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố).

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- + Bản khai chung;
- + Danh sách thuyền viên;
- + Danh sách hành khách (*nếu có*);
- + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- + Bản khai người trôn trên tàu (*nếu có*).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng hoặc giấy tờ theo quy định của điều ước, thỏa thuận đã được ký kết giữa Việt Nam với quốc gia đó.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục.

12.8. Phí, lệ phí: Không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (*bản điện tử*):

- Bản khai chung theo Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Danh sách thuyền viên theo tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Bản vũ khí và vật liệu nổ theo Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Danh sách hành khách theo Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);
- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....					
Hàng trung chuyển Transshipment cargo					
.....					
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit	
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					
.....					
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit					
.....					
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks			
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)			
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)			
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities			
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)				
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number			
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)					

Number of port clearance

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships

23....., ngày... tháng... năm...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

							Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.	
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship</i> :	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port</i> :
Số IMO/ <i>IMO number</i> :	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address</i> :
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship</i> :	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company</i> :	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number</i> :
Địa chỉ công ty/ <i>Company address</i> :	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i> :
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master</i> :	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent</i> :	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
 Họ/*Surname*: Tên/*Given name*:
 Tên khác/*Name by which known*:
 Giới tính/*Gender*:
 Ngày sinh/*Date of birth*:
 Nơi sinh/*Place of birth*:
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No*:
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No*:
 Nếu có/*If yes*,
 Ngày cấp/*When issued*:
 Nơi cấp/*Where issued*:
 Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
 Cơ quan cấp/*Issued by*:
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:
 Ngôn ngữ khác/*Other languages*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE

DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH PASSENGER LIST

[illegible]

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

13. Thủ tục cấp, tạm dừng và hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với người làm thủ tục

13.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người làm thủ tục làm đơn đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển gửi Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra, gửi văn bản trả lời, trường hợp không đồng ý cấp tài khoản, phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do;
- Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng chỉ được tạm dừng hoạt động, hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với người làm thủ tục trong các trường hợp:
 - + Cá nhân người làm thủ tục hoặc cơ quan, doanh nghiệp chủ quản của người làm thủ tục có văn bản đề nghị tạm dừng hoạt động, hủy tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của người làm thủ tục;
 - + Người làm thủ tục vi phạm các quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử.

13.2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục làm đơn đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển gửi Biên phòng cửa khẩu cảng qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở Biên phòng cửa khẩu cảng.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- a) Thành phần hồ sơ khai báo:
 - Đơn đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.
 - Thông báo về việc cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.
 - Thông báo về việc từ chối cấp tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử.
 - Thông báo về việc tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử.
 - Đơn đề nghị tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

13.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu cảng phải có văn bản trả lời.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời của Biên phòng cửa khẩu cảng về việc cấp hoặc từ chối cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

13.8. Phí, lệ phí: Không.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 12 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

- Thông báo về việc cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển theo Mẫu số 13 Thông tư số 112/2025/TT-BQP ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về Biên phòng, biên giới quốc gia.

- Thông báo về việc từ chối cấp tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 14 Thông tư số 112/2025/TT-BQP ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về Biên phòng, biên giới quốc gia.

- Thông báo về việc tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 15 Thông tư số 112/2025/TT-BQP ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về Biên phòng, biên giới quốc gia.

- Đơn đề nghị tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển theo Mẫu số 16 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

- Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

- Thông tư số 112/2025/TT-BQP ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về Biên phòng, biên giới quốc gia.

Đơn đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử theo quy định tại Mẫu số 12 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

...(1)..., ngày..... tháng....năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:E-mail:

Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

.....

Số giấy phép đăng ký kinh doanh:ngày cấp:cơ quan cấp:.....

.....

Người chịu trách nhiệm khai báo thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- Họ và tên:

- Chức vụ:

- Số CCCD/Thẻ Căn cước/Hộ chiếu:Ngày cấp:Cơ quan cấp:.....

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:Fax:..... Email:

- Thông tin đăng ký sử dụng chữ ký số:

+ Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số:

+ Cơ quan, tổ chức được cấp chứng thư số:

.....

+ Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số:

.....

+ Dữ liệu để kiểm tra chữ ký số:

.....

.....

Đề nghị được cấp tài khoản truy cập Công thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển tại cửa khẩu cảng:(2)..... và cam kết chấp hành đúng các quy định của Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển, Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển và các quy định của pháp luật liên quan./.

Nơi nhận:

- BPCCK cảng (2) (để đăng ký);
- Lưu

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp có từ 02 người đăng ký chịu trách nhiệm khai báo thủ tục biên phòng điện tử cảng biển, doanh nghiệp lập danh sách đính kèm theo bản đăng ký.
- (1) Địa danh;
- (2) Tên đơn vị BPCCK cảng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

Thông báo về việc cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển quy định tại Mẫu số 13 Thông tư số 112/2025/TT-BQP ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về Biên phòng, biên giới quốc gia

BAN CHỈ HUY BĐBP(1)
BAN CHỈ HUY/ĐỒN
BPKK... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-BPKK (3)

...(4)..., ngày.... tháng..... năm 20....

THÔNG BÁO

V/v cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

Căn cứ Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

Xét đề nghị của Giám đốc.... (5)... tại văn bản số: ngày tháng năm 20... về việc đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển; Ban Chỉ huy/Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng...(6) thông báo:

Kể từ ngày.... tháng.... năm 20....(7).... được phép truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển để thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển tại cửa khẩu cảng(8) bằng các tài khoản sau:

1.
2.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CHỈ HUY TRƯỞNG/ĐỒN TRƯỞNG

(9)

(Ký tên, đóng dấu)

Cấp bậc, họ tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản;
- (2) Tên cơ quan ban hành văn bản;
- (3) Ký hiệu văn bản
- (4) Địa danh
- (5), (7) Tên doanh nghiệp đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- (6) Tên Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng thông báo.
- (8) Tên cửa khẩu cảng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- (9) Tên Chức danh chỉ huy Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng.

Thông báo về việc từ chối cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển quy định tại Mẫu số 14 Thông tư số 112/2025/TT-BQP ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về Biên phòng, biên giới quốc gia

BAN CHỈ HUY BĐBP (1)
BAN CHỈ HUY/ĐỒN
BPKK... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-BPKK (3)

...(4)..., ngày.....tháng.....năm 20....

THÔNG BÁO
V/v từ chối cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục
biên phòng điện tử cảng biển

Căn cứ Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

Ban Chỉ huy/Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng...(5) thông báo:

Từ chối đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của ... (6) tại văn bản số: ngày...tháng...năm 20... .

Lý do từ chối:.....

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CHỈ HUY TRƯỞNG/ĐỒN TRƯỞNG

(7)

(Ký tên, đóng dấu)

Cấp bậc, họ tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản;
- (2) Tên cơ quan ban hành văn bản;
- (3) Ký hiệu văn bản;
- (4) Địa danh;
- (5) Tên Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng thông báo;
- (6) Tên doanh nghiệp đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- (7) Chức danh chỉ huy Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng.

Thông báo về việc tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển quy định tại Mẫu số 15 Thông tư số 112/2025/TT-BQP ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về Biên phòng, biên giới quốc gia

BAN CHỈ HUY BDBP(1)
BAN CHỈ HUY/ĐỒN
BPK... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-BPK ... (3)

...(4)..., ngày tháng năm 20....

THÔNG BÁO

**V/v tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin
thủ tục biên phòng điện tử cảng biển**

Căn cứ Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

Ban chỉ huy/Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng...(5)..thông báo:

Tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của ông (bà) (6)....

Lý do tạm dừng/hủy tài khoản:.....

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CHỈ HUY TRƯỞNG/ĐỒN TRƯỞNG (7)

(Ký tên, đóng dấu)

Cấp bậc, họ tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản;
- (2) Tên cơ quan ban hành văn bản;
- (3) Ký hiệu văn bản;
- (4) Địa danh;
- (5) Tên Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng thông báo;
- (6) Tên người làm thủ tục bị tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- (7) Tên chức danh chỉ huy Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng.

Đơn đề nghị tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển quy định tại Mẫu số 16 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

...(1)..., ngày tháng năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin
thủ tục biên phòng điện tử cảng biển**

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:E-mail:

Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

Số giấy phép đăng ký kinh doanh:Ngày cấp:Cơ quan cấp:.....

.....

Đề nghị Biên phòng cửa khẩu cảng...(2)... tạm dừng (hủy) tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với:

- Ông (bà):

- Chức vụ:

- Số CCCD/Thẻ Căn cước/Hộ chiếu:Ngày cấp:Cơ quan cấp:.....

Là cán bộ thuộc:(3)

- Tên truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:.....

.....

Lý do:.....

...../.

Nơi nhận:

- BPCK cảng (4);

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Địa danh;

- (2) Tên đơn vị BPCK cảng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

- (3) tên doanh nghiệp đề nghị tạm dừng (hủy) tài khoản truy cập Cổng thông tin.

14. Thủ tục cấp Giấy phép đi bờ cho thuyền viên nước ngoài đi bờ

14.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người làm thủ tục đăng ký đề nghị đi bờ cho thuyền viên nước ngoài tại mục ghi chú trong Bản khai chung (*trực tuyến*). Trường hợp chưa đăng ký tại Bản khai chung, thuyền trưởng gửi văn bản đề nghị đi bờ cho Biên phòng cửa khẩu cảng (*trực tiếp*);

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đề nghị đi bờ, thực hiện cấp Giấy phép đi bờ cho thuyền viên nước ngoài.

14.2. Cách thức thực hiện:

a) *Trực tuyến*: Người làm thủ tục đăng ký đề nghị đi bờ cho thuyền viên tại mục ghi chú trong Bản khai chung qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển trong trường hợp tàu thuyền thực hiện thủ tục nhập cảnh, chuyển cảng đến theo phương thức điện tử;

b) *Trực tiếp*: Trường hợp chưa đăng ký tại Bản khai chung, thuyền trưởng gửi văn bản đề nghị đi bờ cho thuyền viên tại trụ sở Biên phòng cửa khẩu cảng.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: Đơn đề nghị đi bờ của thuyền viên (trường hợp chưa đăng ký tại Bản khai chung).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết: Ngay sau khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đề nghị cho phép thuyền viên đi bờ.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thuyền trưởng hoặc đại lý hàng hải của tàu.

14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Không.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép đi bờ của thuyền viên do Biên phòng cửa khẩu cảng cấp.

14.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài: 03 USD/Giấy phép (trừ trường hợp được miễn lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính).

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài.

15. Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc

15.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu hoặc đại diện cơ quan, doanh nghiệp chủ quản nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy tờ theo quy định;

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra các loại giấy tờ, cấp Giấy phép xuống tàu hoặc gửi văn bản nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối cấp Giấy phép xuống tàu.

15.2. Cách thức thực hiện: Người đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu hoặc đại diện cơ quan, doanh nghiệp chủ quản nộp và xuất trình các loại giấy tờ tại trụ sở Biên phòng cửa khẩu cảng.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ phải nộp:

+ Giấy giới thiệu hoặc công văn đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu của cơ quan, doanh nghiệp chủ quản;

+ 01 danh sách trích ngang của người đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu;

+ 01 ảnh màu cỡ 02 cm x 03 cm (Giấy phép xuống tàu thời hạn 12 tháng).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình đối với người nước ngoài: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết: Ngay sau khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu hoặc đại diện cơ quan, doanh nghiệp chủ quản nộp và xuất trình.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 03 tháng và 12 tháng.

15.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Cơ quan phối hợp: Công an địa phương.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xuống tàu thời hạn 03 tháng, 12 tháng do Biên phòng cửa khẩu cảng cấp.

15.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài: 30.000 đồng/Giấy phép xuống tàu (1,5 USD/Giấy phép xuống tàu).

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Danh sách đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu theo quy định tại Mẫu số 05 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);
- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;
- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài.

**Danh sách đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu quy định tại Mẫu số 05
Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ quy định về
quản lý, bảo vệ an ninh tại cửa khẩu cảng**

TÊN CƠ QUAN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

...(1) ..., ngày.....tháng.....năm 20..

DANH SÁCH
Đề nghị cấp Giấy phép xuống tàu

TT	Họ và tên	Quốc tịch	Nơi sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Số giấy tờ tùy thân ..(2)..			Thời hạn hợp đồng lao động	Ghi chú
						Loại giấy tờ	Ngày cấp	Ngày hết hạn		
1										
2										

Nơi nhận:

- BPCK cảng ..(3)..;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2) Số của một trong các loại giấy tờ sau: Thẻ Căn cước, Căn cước công dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu.
- (3) Tên đơn vị BPCK cảng nơi đề nghị cấp giấy phép xuống tàu.

16. Thủ tục cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài; người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài; thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng

16.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người đề nghị cấp Giấy phép hoặc đại diện cơ quan, doanh nghiệp chủ quản nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng các loại giấy theo quy định;

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra các loại giấy tờ, cấp Giấy phép hoặc gửi văn bản nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối cấp Giấy phép.

16.2. Cách thức thực hiện: Người đề nghị cấp Giấy phép hoặc đại diện cơ quan, doanh nghiệp chủ quản nộp và xuất trình các loại giấy tờ tại trụ sở Biên phòng cửa khẩu cảng.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

16.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ phải nộp:

* Đối với cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài; người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài:

- Giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, doanh nghiệp chủ quản, giấy mời hoặc đơn đề nghị của thuyền trưởng;

- Trường hợp cơ quan doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép cho từ 02 người trở lên: 01 danh sách trích ngang của người đề nghị cấp Giấy phép nội dung gồm: Họ tên; quốc tịch; nơi sinh; ngày, tháng, năm sinh; chức vụ; số của Thẻ Căn cước hoặc Căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.

* Đối với cấp giấy phép thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng

- Thành phần hồ sơ phải nộp: Đơn đề nghị cho phép thuyền viên nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng;

b) Thành phần hồ sơ phải xuất trình:

- Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;

- Đối với người Việt Nam: Căn cước hoặc Căn cước công dân: Hành khách không phải xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân nếu đơn vị Biên phòng cửa khẩu cảng kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân (Biên phòng cửa khẩu cảng tự tra cứu, kiểm tra); trường

hợp đơn vị Biên phòng cửa khẩu cảng chưa kết nối, sử dụng được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, hành khách có thể xuất trình Căn cước hoặc Căn cước công dân trên VNeID hoặc bản cứng hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu.

16.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết: Ngay sau khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các loại giấy tờ do người đề nghị cấp Giấy phép hoặc đại diện cơ quan, doanh nghiệp chủ quản nộp và xuất trình.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Đối với cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài; người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài: Người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài hoặc người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài.

- Đối với cấp giấy phép thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng: Thuyền trưởng hoặc đại lý hàng hải của tàu.

16.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng.

- Cơ quan phối hợp:

+ Đối với cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài; người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài: Bảo vệ cảng, Công an địa phương; Cảng vụ hàng hải trường hợp cấp Giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài.

+ Đối với cấp giấy phép thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng: Không

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép do Biên phòng cửa khẩu cảng cấp.

16.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền

viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài:

- Người Việt Nam và người nước ngoài từ 16 tuổi trở lên xuống tàu thuyền nước ngoài: 20.000 đồng/Giấy phép (01 USD/Giấy phép);

- Người Việt Nam và nước ngoài dưới 16 tuổi xuống tàu thuyền nước ngoài: 10.000 đồng/Giấy phép (0,5 USD/Giấy phép);

- Người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài: 20.000 đồng/Giấy phép.

- Đối với thuyền viên nghỉ qua đêm trên bờ: 05 USD/Giấy phép (trừ trường hợp được miễn lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính);

- Đối với thuyền viên xuống tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng: 30.000 đồng/Giấy phép (1,5 USD/Giấy phép).

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài.

17. Thủ tục biên phòng trong cấp thị thực tại cửa khẩu và sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu

17.1. Trình tự thực hiện:

a) Cấp thị thực tại cửa khẩu:

- Bước 1: Chậm nhất 12 giờ trước khi người nhận thị thực tại cửa khẩu dự kiến đến cửa khẩu quốc tế biên giới đất liền hoặc đến cửa khẩu cảng, người làm thủ tục phải khai báo Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và gửi qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền (trường hợp đề nghị nhận thị thực tại cửa khẩu quốc tế biên giới đất liền) hoặc gửi cho Biên phòng cửa khẩu cảng (trường hợp đề nghị nhận thị thực tại cửa khẩu cảng);

Chậm nhất 02 giờ trước khi dự kiến rời cửa khẩu cảng nơi tàu neo đậu, người làm thủ tục phải khai báo Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu thực hiện theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và gửi qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cho Biên phòng cửa khẩu cảng trong trường hợp thuyền viên nước ngoài không thuộc diện được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh về nước qua cửa khẩu khác;

- Bước 2: Chậm nhất 03 giờ kể từ khi tiếp nhận Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu đầy đủ, hợp lệ, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng phải gửi Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử;

Đối với thuyền viên nước ngoài không thuộc diện được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh về nước qua cửa khẩu khác: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu, Biên phòng cửa khẩu cảng phải gửi Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử;

- Bước 3: Khi người nhận thị thực đến cửa khẩu để nhập cảnh Việt Nam hoặc thuyền viên nước ngoài không thuộc diện được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh về nước qua cửa khẩu khác, rời cửa khẩu cảng: Người làm thủ tục xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và nộp phí cấp thị thực theo quy định cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Bước 4: Ngay sau khi nhận được đầy đủ hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và phí cấp thị thực, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện cấp thị thực theo quy định;

b) Sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu:

- Bước 1: Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu

cảng yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo trong hồ sơ điện tử hoặc người làm thủ tục thực hiện khai báo sửa đổi, bổ sung do phát hiện sai sót hoặc cập nhật được thông tin cần khai báo bổ sung trong hồ sơ điện tử.

- Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung của Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc ngay sau khi phát hiện sai sót hoặc cập nhật được thông tin cần khai báo bổ sung trong hồ sơ điện tử, người làm thủ tục phải khai báo Bản khai sửa đổi, bổ sung và gửi cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

- Bước 3: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận Bản khai sửa đổi, bổ sung của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng gửi Xác nhận hoàn thành khai báo sửa đổi, bổ sung cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

17.2. Cách thức thực hiện:

a) Cấp thị thực tại cửa khẩu

- Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn>.

- Nhận kết quả cuối cùng (cấp thị thực) trực tiếp tại cửa khẩu.

b) Sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng internet.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

17.3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Cấp thị thực tại cửa khẩu:

- Thành phần hồ sơ nộp: Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu

- Thành phần hồ sơ xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh hợp lệ.

b) Sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu:

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

- Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

17.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

17.4. Thời hạn giải quyết:

a) Cấp thị thực tại cửa khẩu:

- Chậm nhất 03 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu đầy đủ, hợp lệ.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận Bản khai cấp

thị thực tại cửa khẩu đối với thuyền viên nước ngoài không thuộc diện được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh về nước qua cửa khẩu khác.

b) Sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân được doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế Việt Nam ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục biên phòng.

17.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục thuộc Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu; hồ sơ điện tử sửa đổi, bổ sung hoặc cán bộ thủ tục biên phòng thực hiện kiểm chứng, cấp tạm trú, cấp thị thực (nếu có) cho hành khách.

17.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định tại Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Cấp thị thực tại cửa khẩu:

- Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

b) Sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu:

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 13 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu quy định tại theo Mẫu số 03 Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

Số: /

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...(1)...., ngày ... tháng ... năm 20....

**BẢN KHAI
Cấp thị thực tại cửa khẩu.....(2)**

Họ và tên:Chức vụ:Tên cơ quan, doanh nghiệp.....

Địa chỉ:

Đề nghị (Đồn) Biên phòng cửa khẩu.....(3) cấp thị thực cho.....(4) người nước ngoài như sau:

TT	Họ tên (Chữ in hoa)		Năm sinh	Quốc tịch	Số Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Thời gian dự kiến	
	Nam	Nữ				Nhập cảnh	Xuất cảnh
1							
2							

Nơi nhận:

- Đội thủ tục (Đồn) BPPK...(5);
- Lưu:.....

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2) Tên cửa khẩu;
- (3), (5) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (4) Số lượng người được cấp thị thực tại cửa khẩu theo văn bản thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

NGƯỜI KHAI

(Ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số)

Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu quy định tại theo Mẫu số 17 Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

(ĐƠN) BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU...(1)
ĐỘI THỦ TỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-BPCK

...(2)...., ngày ... tháng ... năm 20....

XÁC NHẬN
Hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu

Căn cứ khai báo thủ tục biên phòng điện tử, vào hồi....giờ...ngày.... tháng....năm 20...

Của ông (bà):(3) Chức vụ: (Tên cơ quan, doanh nghiệp).....

Đội thủ tục (Đồn) Biên phòng cửa khẩu: (4) xác nhận đã hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu.....(5) vào hồi:... giờ.....ngày....tháng....năm 20....cho những người sau đây:

TT	Họ tên (Chữ in hoa)		Năm sinh	Quốc tịch	Số Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Công văn xét duyệt của Cục QLXNC/BCA (Số/ngày, tháng, năm, người ký)	Thị thực		Thời gian dự kiến	
	Nam	Nữ					Nhiều lần	Một lần	Nhập cảnh	Xuất cảnh
							Từ ngày ...	Đến ngày ..		
1										
2										

Nơi nhận:
-(6);
- Lưu:.....

Ghi chú:
(1), (4) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
(2) Địa danh;
3), (6) Người làm thủ tục;

CÁN BỘ THỦ TỤC
(Ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số)

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 13 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

(ĐƠN) BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU...(1)
ĐỘI THỦ TỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TT-BPCK

...(2)..., ngày ... tháng ... năm 20...

YÊU CẦU

Sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử

Đội thủ tục (đơn) Biên phòng cửa khẩu(3) yêu cầu:...

Ông (bà):(4) Chức vụ:.....

Cơ quan (doanh nghiệp):

Là người làm thủ tục cho(5)

Khai báo bổ sung những nội dung dưới đây và gửi Đội thủ tục Đơn Biên phòng cửa khẩu(6) trước hồi....giờ.... ngày....tháng..năm để thực hiện thủ tục nhập cảnh/xuất cảnh/cấp thị thực cho(7).

1.....

2.....

3.....(8).

Nơi nhận:

- (9).. (để thực hiện);
- Lưu: (đơn) BPCK....(10)

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Ghi chú:

- (1), (3), (6) (10) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (2) Địa danh;
- (4), (9) Tên người làm thủ tục;
- (5), (7) Đối tượng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền;
- (8) Nội dung yêu cầu khai báo sửa đổi, bổ sung.

Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 14 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

Số: /

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày ... tháng ... năm 20....

BẢN KHAI

Sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử

Họ và tên:

Chức vụ:Tên cơ quan, doanh nghiệp

Địa chỉ:

Là người làm thủ tục cho :.....(2)

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung khai báo thủ tục biên phòng những nội dung sau:

1.

2.

3.

Lý do đề nghị được sửa đổi, bổ sung nội dung đã khai báo:

.....

.....

...../.

Nơi nhận:

- Đội thủ tục (đôn) BPCK ...(3)..

- Lưu:....

NGƯỜI KHAI

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Ghi chú:

(1) Địa danh;

(2) Đối tượng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền;

(3) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử.

18. Thủ tục biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ xuất cảnh, nhập cảnh

18.1. Trình tự thực hiện:

a) Trực tuyến:

- Bước 1: Chậm nhất 06 giờ trước khi Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ dự kiến đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, người làm thủ tục khai báo thông tin liên quan đến Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ theo mẫu biểu quy định trong hồ sơ thủ tục biên phòng điện tử và gửi cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

- Bước 2: Chậm nhất 03 giờ kể từ khi tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền gửi Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

- Bước 3: Khi Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính để xuất cảnh, nhập cảnh, người làm thủ tục phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền để thực hiện kiểm tra, kiểm soát, kiểm chứng xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo quy định.

b) Trực tiếp:

- Bước 1: Ngay khi Đoàn khách công vụ, Đoàn khách du lịch, đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính; người làm thủ tục nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền các loại giấy tờ theo quy định;

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ mà người làm thủ tục nộp và xuất trình; hoàn thành thủ tục xuất nhập cảnh cho Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ.

18.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng internet.

b) Trực tiếp: Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ (hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế) cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền để xuất, nhập cảnh theo quy định.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ nộp: Bản khai Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ.

- Thành phần hồ sơ xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của hành khách.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 03 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền tiếp nhận Bản khai điện tử.

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi tiếp nhận Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ thì Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoàn thành thủ tục xuất, nhập cảnh.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân do Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc tương đương ủy quyền.

18.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ của Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền gửi người làm thủ tục hoặc cán bộ thủ tục biên phòng thực hiện kiểm chứng, cấp tạm trú, cấp thị thực (nếu có) cho hành khách.

18.8. Phí, lệ phí: Không.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản khai Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14 và Luật số 23/2023/QH15;

- Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg ngày 12/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

Bản khai Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ quy định tại Mẫu số 07 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

Số: /

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...(1)..., ngày ... tháng ... năm 20....

**BẢN KHAI
Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ**

Họ và tên: Chức vụ: Tên cơ quan, doanh nghiệp

Địa chỉ: Điện thoại/e-mail:

Đề nghị Đồn Biên phòng cửa khẩu.....(2) thực hiện thủ tục nhập, xuất cảnh:

TT	Họ tên (Chữ in hoa)		Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch	Số Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Thị thực (3)			Thời gian dự kiến	
	Nam	Nữ				Cơ quan cấp	Số thị thực/số lần (01/nhiều lần)	Giá trị (từ ngày ... đến ngày)	Nhập cảnh	Xuất cảnh
1										
2										

Nơi nhận:

- Đồn BPCK.....(4);

- Lưu:....

Ghi chú:

(1) Địa danh;

(2), (4) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;

(3) Khai trong trường hợp người nước ngoài nhập cảnh phải có thị thực.

NGƯỜI KHAI

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ quy định tại Mẫu số 08 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

ĐOÀN BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU..(1)..
ĐỘI THỦ TỤC

Số: /TT-BPCK...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(2)..., ngày ... tháng ... năm 20....

XÁC NHẬN

Hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ

Căn cứ khai báo thủ tục biên phòng điện tử, vào hồi....giờ...ngày.... tháng....năm 20...

Của ông (bà):(3) Chức vụ: Cơ quan:

Đội thủ tục Đoàn Biên phòng cửa khẩu: (4)Xác nhận:.....

TT	Họ tên (Chữ in hoa)		Năm sinh	Quốc tịch	Số Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Thị thực (5)			Thời gian dự kiến	
	Nam	Nữ				Cơ quan cấp	Số, ký hiệu /số lần (01/nhiều lần)	Giá trị (từ ngày ..đến ngày ...)	Nhập cảnh	xuất cảnh
1										

Đã hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử nhập cảnh/xuất cảnh tại cửa khẩu....(6) vào hồi:....giờ..... ngày....tháng....năm 20...../.

Nơi nhận:

- (7);
- Lưu:....

Ghi chú:

- (1), (4) Tên Đoàn Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (2), Địa danh;
- (5) Khai trong trường hợp người nước ngoài nhập cảnh phải có thị thực; (3), (7) Người làm thủ tục;
- 6) Tên cửa khẩu nhập cảnh, xuất cảnh

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

19. Thủ tục biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh

19.1. Trình tự thực hiện:

a) Trực tuyến:

- Bước 1: Chậm nhất 06 giờ trước khi người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh dự kiến đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, người làm thủ tục phải khai báo thông tin theo mẫu biểu quy định trong hồ sơ thủ tục biên phòng điện tử và gửi cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

- Bước 2: Chậm nhất 03 giờ kể từ khi tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền gửi Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh theo mẫu biểu quy định trong hồ sơ thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

- Bước 3: Khi người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính để nhập cảnh, xuất cảnh, người làm thủ tục phải xuất trình giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người điều khiển, người đi trên phương tiện và các giấy tờ của phương tiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền để thực hiện kiểm tra, kiểm soát và kiểm chứng xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam vào hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người điều khiển, người đi trên phương tiện theo quy định.

b) Trực tiếp:

- Bước 1: Ngay khi người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh dự kiến đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính; người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền các loại giấy tờ theo quy định;

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ mà người làm thủ tục nộp và xuất trình; hoàn thành thủ tục xuất nhập cảnh cho người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện.

19.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng internet.

b) Trực tiếp: Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ (hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế) cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền để xuất, nhập cảnh theo quy định.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ nộp: Bản khai đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh.

- Thành phần hồ sơ xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người điều khiển, người đi trên phương tiện và giấy tờ của phương tiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

19.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 03 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền tiếp nhận Bản khai điện tử.

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền tiếp nhận Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh thì Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoàn thành thủ tục xuất, nhập cảnh.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế Việt Nam hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế ủy quyền.

19.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh hoặc cán bộ thủ tục biên phòng thực hiện kiểm chứng, cấp tạm trú, cấp thị thực (nếu có) cho hành khách.

19.8. Phí, lệ phí: Không.

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản khai đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14 và Luật số 23/2023/QH15;

- Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự năm 2025;
- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;
- Nghị định số 34/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;
- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;
- Quyết định số 03/QĐ-TTg ngày 12/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;
- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

Bản khai đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh quy định tại Mẫu số 09 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**
Số: ____ / ____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
...(1)..., ngày ... tháng ... năm 20....

BẢN KHAI
Đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh

Họ và tên: Chức vụ: Tên cơ quan, doanh nghiệp.....

Địa chỉ: Điện thoại/e-mail:.....

Đề nghị Đoàn Biên phòng cửa khẩu.....(2) thực hiện thủ tục nhập, xuất cảnh đối với:

TT	NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN/NGƯỜI ĐI TRÊN PHƯƠNG TIỆN						PHƯƠNG TIỆN			THỜI GIAN DỰ KIẾN		GHI CHÚ
	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Số Hộ chiếu/ Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Thị thực (3)			Loại	Biển kiểm soát	Chủng loại/số lượng hàng hóa (4)	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Người điều khiển
				Cơ quan cấp	Số, ký hiệu/ số lần (01/ nhiều lần)	Giá trị (từ ngày ... đến ngày ...)						

Nơi nhận:

- Đoàn BPCCK(5)
- Lưu:.....

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2) Tên Đoàn Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (3) Trong trường hợp người nước ngoài nhập cảnh phải có thị thực;
- (4) Đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa.

NGƯỜI KHAI

(Ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số)

Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh quy định tại Mẫu số 10 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

ĐOÀN BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU.....(1)..
ĐỘI THỦ TỤC

Số: /TT-BPCK...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(2)..., ngày ... tháng ... năm 20....

XÁC NHẬN

**Hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người điều khiển,
 người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh**

Căn cứ khai báo thủ tục biên phòng điện tử, vào hồi....giờ...ngày.... tháng....năm 20...

Của ông (bà):(3) Chức vụ: Cơ quan:

Đội thủ tục Đoàn Biên phòng cửa khẩu (4)Xác nhận:.....

TT	NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN/ NGƯỜI ĐI TRÊN PHƯƠNG TIỆN						PHƯƠNG TIỆN		THỜI GIAN DỰ KIẾN		GHI CHÚ
	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Số Hộ chiếu/ Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Thị thực (5)			Loại	Biển kiểm soát	Xuất cảnh	Nhập cảnh	
				Cơ quan cấp	Số, ký hiệu	Giá trị (01/nhiều lần; từ ngày ... đến ngày ...)					
1											

Đã hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử nhập cảnh/xuất cảnh tại cửa khẩu.....(6) vào hồi:... ngày....tháng....năm/.

Nơi nhận:

- (7);
- Lưu:....

Ghi chú:

- (1), (4) Tên Đoàn Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử; (2) Địa danh; (3), (7) Người làm thủ tục;
 (5) Trường hợp người nước ngoài nhập cảnh phải có thị thực;
 (6) Tên cửa khẩu nhập cảnh, xuất cảnh.

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

20. Thủ tục biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh

20.1. Trình tự thực hiện:

a) Trực tuyến:

- Bước 1: Chậm nhất 03 giờ trước khi công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh dự kiến đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh theo mẫu biểu quy định trong hồ sơ thủ tục biên phòng điện tử và gửi cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

- Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền phải gửi Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

- Bước 3: Khi công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính để xuất cảnh, nhập cảnh, người làm thủ tục phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền để thực hiện kiểm tra, kiểm soát, kiểm chứng xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo quy định.

b) Trực tiếp:

- Bước 1: Ngay khi công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh dự kiến đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính; người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền các loại giấy tờ đối với khi công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh theo quy định;

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ mà công dân Việt nộp và xuất trình; hoàn thành thủ tục xuất nhập cảnh cho công dân Việt Nam.

20.2. Cách thức thực hiện

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng internet.

b) Trực tiếp: Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ (hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế) cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền để xuất, nhập cảnh theo quy định.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ nộp: Bản khai công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh;

- Thành phần hồ sơ xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh hợp lệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

20.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền tiếp nhận Bản khai điện tử.

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền tiếp nhận Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh thì Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoàn thành thủ tục xuất, nhập cảnh.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh hoặc người do công dân Việt Nam xuất cảnh, nhập cảnh ủy quyền.

20.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh hoặc cán bộ thủ tục biên phòng thực hiện kiểm chứng, cấp tạm trú, cấp thị thực (nếu có) cho hành khách.

20.8. Phí, lệ phí: Không.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản khai đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15;

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 34/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Quyết định số 03/QĐ-TTg ngày 12/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3

năm 2019 về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

Bản khai đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh quy định tại Mẫu số 01 Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày ... tháng ... năm 20....

BẢN KHAI
Đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh

1. Họ tên:
2. Sinh ngày.....tháng.....năm:.....
3. Điện thoại/e-mail:
4. Loại giấy tờ xuất nhập cảnh:
 - Hộ chiếu ☐; Giấy thông hành xuất nhập cảnh ☐; Giấy thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới ☐; Giấy tờ xuất nhập cảnh khác:.....
 - (ghi rõ tên loại)
 - Số giấy tờ xuất nhập cảnh:..... Cơ quan cấp:..... Có giá trị đến:.....
 - Trẻ em đi cùng giấy tờ xuất nhập cảnh (nếu có):
 - + Họ tên:.....Giới tính:.....Sinh ngày.....tháng.....năm.....;
 - + Quan hệ:.....
5. Thị thực nhập cảnh Trung Quốc (trường hợp công dân Việt Nam sử dụng hộ chiếu phổ thông nhập cảnh Trung Quốc):
 - Có giá trị từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....
6. Cửa khẩu xuất cảnh:..... nhập cảnh:
7. Thời gian dự kiến xuất cảnh:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
- Nhập cảnh:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm...../.

Nơi nhận:

- Đoàn BPCK ..(2)..
- Lưu:....

NGƯỜI KHAI

(Ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2) Tên Đoàn Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử.

Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh quy định tại Mẫu số 02 Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

ĐOÀN BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU..(1).. CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘI THỦ TỤC **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TT-BPCK...

...(2)..., ngày ... tháng ... năm 20....

XÁC NHẬN

**Hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử
 đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh**

Căn cứ khai báo thủ tục biên phòng điện tử, vào hồi....giờ...ngày....
 tháng....nămcủa ông (bà):(3)

Sinh ngày.....tháng.....năm:.....giới tính.....

Điện thoại/e-mail:.....

Đội thủ tục Đoàn Biên phòng cửa khẩu:(4)

Xác nhận ông (bà):(5) đã hoàn thành khai báo thủ
 tục biên phòng điện tử nhập cảnh/xuất cảnh tại cửa khẩu.....(6) vào hồi:...
 ngày....tháng....năm/.

Nơi nhận:

- (7);
- Lưu:....

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Ghi chú:

- (1), (4) Tên Đoàn Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (2) Địa danh;
- (3), (7) Người làm thủ tục;
- (5) Tên công dân Việt Nam xuất cảnh, nhập cảnh;
- (6) Tên cửa khẩu xuất cảnh, nhập cảnh.

21. Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền

21.1. Trình tự thực hiện:

a) Trực tuyến:

- Bước 1: Người làm thủ tục khai báo sửa đổi, bổ sung sau khi phát hiện sai sót hoặc cập nhật được thông tin cần khai báo bổ sung trong hồ sơ điện tử hoặc Biên phòng cửa khẩu yêu cầu khai báo sửa đổi, bổ sung sau khi phát hiện khai báo thủ tục biên phòng điện tử của người làm thủ tục không đầy đủ, không chính xác.

- Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung của Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc ngay sau khi phát hiện sai sót hoặc cập nhật được thông tin cần khai báo bổ sung trong hồ sơ điện tử, người làm thủ tục phải khai báo Bản khai sửa đổi, bổ sung và gửi cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

- Bước 3: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận Bản khai sửa đổi, bổ sung của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền gửi Xác nhận hoàn thành khai báo sửa đổi, bổ sung cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

b) Trực tiếp:

- Bước 1: Ngay khi người làm thủ tục khai báo sửa đổi, bổ sung dự kiến đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính; người làm thủ tục phải nộp và xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền các loại giấy tờ đối với người làm thủ tục khai báo sửa đổi, bổ sung theo quy định;

- Bước 2: Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ mà người làm thủ tục khai báo sửa đổi, bổ sung xuất trình; hoàn thành thủ tục khai báo sửa đổi, bổ sung cho người làm thủ tục.

21.2. Cách thức thực hiện:

a) Trực tuyến: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng internet.

b) Trực tiếp: Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ khai báo sửa đổi, bổ sung (hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế) cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền để sửa đổi, bổ sung theo quy định.

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

- Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

21.4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền tiếp nhận Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi tiếp nhận Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử thì Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoàn thành thủ tục sửa đổi, bổ sung.

21.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân do Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc tương đương hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lĩnh hành quốc tế Việt Nam hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế ủy quyền.

21.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đoàn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Đoàn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

21.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với hồ sơ điện tử sửa đổi, bổ sung.

21.8. Phí, lệ phí: Không.

21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 13 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

21.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15;

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 34/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg ngày 12/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 13 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

(ĐƠN) BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU...(1)
ĐỘI THỦ TỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TT-BPCK

...(2)..., ngày ... tháng ... năm 20....

YÊU CẦU

Sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử

Đội thủ tục (đơn) Biên phòng cửa khẩu(3) yêu cầu:...

Ông (bà):(4) Chức vụ:.....

Cơ quan (doanh nghiệp):

Là người làm thủ tục cho(5)

Khai báo bổ sung những nội dung dưới đây và gửi Đội thủ tục Đơn Biên phòng cửa khẩu(6) trước hồi....giờ.... ngày....tháng..năm để thực hiện thủ tục nhập cảnh/xuất cảnh/cấp thị thực cho(7).

1.....

2.....

3.....(8).

Nơi nhận:

- (9).. (để thực hiện);
- Lưu: (đơn) BPCK....(10)

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Ghi chú:

- (1), (3), (6) (10) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (2) Địa danh;
- (4), (9) Tên người làm thủ tục;
- (5), (7) Đối tượng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền;
- (8) Nội dung yêu cầu khai báo sửa đổi, bổ sung.

Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 14 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

...(1)...., ngày ... tháng ... năm 20....

BẢN KHAI
Sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử

Họ và tên:

Chức vụ:Tên cơ quan, doanh nghiệp

Địa chỉ:

Là người làm thủ tục cho :.....(2)

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung khai báo thủ tục biên phòng những nội dung sau:

1.

2.

3.

Lý do đề nghị được sửa đổi, bổ sung nội dung đã khai báo:

.....

.....

...../.

Nơi nhận:

- Đội thủ tục (đồn) BPPCK ...(3)..
- Lưu:....

NGƯỜI KHAI

(Ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số)

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2) Đối tượng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền;
- (3) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử.